

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.940	25.940	26.260	26.260	VNĐ
	AUD	16.820	16.920	17.340	17.340	VNĐ
	CAD	18.810	18.930	19.410	19.410	VNĐ
	CHF		32.310		33.180	VNĐ
	EUR	30.060	30.200	31.020	31.020	VNĐ
	GBP	35.320	35.480	36.400	36.400	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,40	178,90	182,50	183,50	VNĐ
	NZD		15.680		16.210	VNĐ
	SGD	20.070	20.250	20.780	20.780	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:45 ngày 27/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:45, 27/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.